

Số: 105 /2021/VSC

Hải Phòng, ngày 20 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính hợp nhất** như sau:

Đơn vị tính:


đồng

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	149.468.474.602	113.254.047.862	36.214.426.740	31,98%

Nguyên nhân chủ yếu:

- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 13,81% so với cùng kỳ năm trước.
- Công ty đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động sản xuất kinh doanh, tiết kiệm và giảm thiểu chi phí sản xuất kinh doanh dẫn tới tỷ trọng giá vốn/doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2021 tăng 36.214.426.740 đồng, tương ứng với tăng 31,98% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng. **Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ hai mươi) được cấp ngày 11 tháng 7 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/3/2021)
Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/3/2021)
Ông Tạ Công Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/3/2021)
Ông Nguyễn Thế Duy	Thành viên (từ nhiệm ngày 2/7/2021)
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/3/2021)
Ông Nghiêm Tuấn Anh	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/3/2021)
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/3/2021)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc kỹ thuật
Ông Dương Tiến Dũng	Giám đốc tài chính

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2021



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 do một đơn vị kiểm toán khác soát xét và báo cáo của họ được phát hành ngày 24 tháng 8 năm 2020 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng do đơn vị kiểm toán này kiểm toán và báo cáo của họ được phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2021 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2867
Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		996.102.782.924	895.757.954.126
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	537.418.085.454	493.382.114.203
111	Tiền		105.343.614.099	119.703.575.821
112	Các khoản tương đương tiền		432.074.471.355	373.678.538.382
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		61.500.000.000	7.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9(a)	61.500.000.000	7.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		245.451.745.380	268.111.036.427
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	221.294.821.787	193.832.261.311
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.322.746.132	41.665.304.537
136	Phải thu ngắn hạn khác	5	20.644.975.543	33.424.268.661
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(810.798.082)	(810.798.082)
140	Hàng tồn kho		31.349.172.022	24.491.086.794
141	Hàng tồn kho	6	31.349.172.022	24.491.086.794
150	Tài sản ngắn hạn khác		120.383.780.068	102.273.716.702
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	30.739.625.400	19.729.626.832
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	11(a)	89.582.656.018	81.745.639.134
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11(a)	61.498.650	798.450.736
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.530.208.340.688	1.562.386.527.842
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.541.000.000	1.474.750.000
216	Phải thu dài hạn khác		1.541.000.000	1.474.750.000
220	Tài sản cố định		891.852.183.121	921.585.734.495
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	885.064.155.273	914.207.255.603
222	Nguyên giá		2.305.148.028.340	2.247.137.762.457
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.420.083.873.067)	(1.332.930.506.854)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	6.788.027.848	7.378.478.892
228	Nguyên giá		21.333.168.750	21.436.478.750
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.545.140.902)	(14.057.999.858)
240	Tài sản dở dang dài hạn		7.816.819.091	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.816.819.091	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		120.119.705.367	117.641.247.889
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	9(b)	119.964.705.367	117.486.247.889
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9(c)	155.000.000	155.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		508.878.633.109	521.684.795.458
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	508.617.544.694	521.358.947.600
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		261.088.415	325.847.858
270	TỔNG TÀI SẢN		2.526.311.123.612	2.458.144.481.968

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		266.575.691.747	287.446.269.234
310	Nợ ngắn hạn		265.333.233.247	287.416.269.234
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	87.093.970.048	104.828.010.651
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.912.543.976	1.940.835.088
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	33.631.568.551	22.629.784.838
314	Phải trả người lao động	12	44.211.852.150	83.751.760.550
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	14.644.178.044	9.554.614.989
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	62.265.011.284	42.228.216.272
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	18.574.109.194	22.483.046.846
330	Nợ dài hạn		1.242.458.500	30.000.000
337	Phải trả dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.212.458.500	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.259.735.431.865	2.170.698.212.734
410	Vốn chủ sở hữu		2.259.735.431.865	2.170.698.212.734
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16,17	551.227.980.000	551.227.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		551.227.980.000	551.227.980.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	36.047.891.246	36.047.891.246
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	826.088.451.118	796.621.563.156
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	480.071.547.058	412.834.441.015
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		330.603.072.456	255.812.186.541
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		149.468.474.602	157.022.254.474
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	17	366.299.562.443	373.966.337.317
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.526.311.123.612	2.458.144.481.968



Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập



Lê Thế Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30.6.2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	911.976.117.431	801.329.693.803
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	911.976.117.431	801.329.693.803
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(640.331.223.765)	(604.776.129.321)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	271.644.893.666	196.553.564.482
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.917.273.436	5.763.205.983
22	Chi phí tài chính	(678.893.393)	(2.246.711.680)
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	2.478.457.478	1.998.000.000
25	Chi phí bán hàng	(33.885.463.957)	(19.320.510.198)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(35.361.724.824)	(27.446.193.193)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	210.114.542.406	155.301.355.394
31	Thu nhập khác	1.738.370.032	176.559.413
32	Chi phí khác	(3.485.232.557)	(399.463.509)
40	Lỗ khác	(1.746.862.525)	(222.904.096)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	208.367.679.881	155.078.451.298
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(27.665.657.306)	(13.947.437.195)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(64.759.444)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	180.637.263.131	141.131.014.103
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	149.468.474.602	113.254.047.862
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	31.168.788.529	27.876.966.241
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	1.838
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18	1.838

Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập

Lê Thế Trung
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30.6.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	208.367.679.881	155.078.451.298
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	95.696.364.671	117.431.340.186
03	Các khoản dự phòng	1.212.458.500	(292.338.825)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	457.826.591	(15.840.711)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(8.867.342.890)	(7.263.097.921)
06	Chi phí lãi vay	-	1.713.745.252
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	296.866.986.753	266.652.259.279
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	15.522.289.095	(33.181.963.981)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(6.858.085.228)	1.090.379.072
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(22.732.051.124)	20.234.250.504
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	1.731.404.338	(6.943.396.253)
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(2.623.003.273)
15	Thuế TNDN đã nộp	(24.950.041.655)	(7.479.925.739)
17	Tiền chi khen thưởng phúc lợi và các khoản chi khác cho hoạt động kinh doanh	(27.474.894.079)	(20.062.929.862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	232.105.608.100	217.685.669.747
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(73.779.632.388)	(33.432.546.842)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	166.408.482
23	Tiền chi cho vay	(92.000.000.000)	(66.100.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	38.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.359.572.566	6.400.242.453
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(121.420.059.822)	(92.965.895.907)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	-
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(66.188.399.000)	(44.341.745.562)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(66.188.399.000)	(44.341.745.562)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	44.497.149.278	80.378.028.278
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 493.382.114.203	296.857.516.444
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(461.178.027)	25.726.564
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 537.418.085.454	377.261.271.286


Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập


Lê Thế Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 8 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002 và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1.205 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.167 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 6 công ty con và 3 công ty liên kết (Thuyết minh 9(b) và Thuyết minh 9(c)) như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30/6/2021		31/12/2020	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty con					
1) Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	74%	74%	74%	74%
2) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Hải Phòng	66%	66%	66%	66%
3) Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Đà Nẵng	65%	65%	65%	65%
4) Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
5) Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
6) Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
Công ty liên kết					
1) Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	31%	31%	31%	31%
2) Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Hải Phòng	22%	22%	22%	22%
3) Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	Hải Phòng	30%	30%	30%	30%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam “VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ/năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không được khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp tục)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay. Chi phí tài chính được ghi nhận khi phát sinh trong kỳ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên trong Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mỗi bộ phận báo cáo của Tập đoàn sẽ dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 8);
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 4);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 9); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền mặt	4.190.492.941	5.784.579.117
Tiền gửi ngân hàng	101.153.121.158	113.918.996.704
Các khoản tương đương tiền (*)	432.074.471.355	373.678.538.382
	<u>537.418.085.454</u>	<u>493.382.114.203</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu dưới hoặc bằng 3 tháng với lãi suất từ 2,3%/năm đến 6,3%/năm (2020: lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,8%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Bên thứ ba	181.222.893.716	159.957.242.475
Trong đó:		
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam	975.960.897	22.194.633.604
- Công ty Maersk Line A/S	21.808.924.109	14.191.921.251
- Công ty MCC Transport Singapore Pte., Ltd	17.364.258.476	18.146.776.166
- Khác	141.073.750.234	105.423.911.454
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	40.071.928.071	33.875.018.836
	<u>221.294.821.787</u>	<u>193.832.261.311</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(810.798.082)	(810.798.082)

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Tạm ứng cho nhân viên	4.874.905.106	9.231.775.141
Ký cược, ký quỹ	330.434.000	330.434.000
Phải thu hãng tàu	6.162.841.090	18.522.146.450
Phải thu khác	9.276.795.347	5.339.913.070
	<u>20.644.975.543</u>	<u>33.424.268.661</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

6 HÀNG TỒN KHO

	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.342.165.318	-	23.819.994.100	-
Công cụ, dụng cụ	21.131.349.591	-	204.270.000	-
Hàng hóa	3.875.657.113	-	466.822.694	-
	<u>31.349.172.022</u>	<u>-</u>	<u>24.491.086.794</u>	<u>-</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Công cụ, dụng cụ	11.642.322.268	12.024.309.375
Chi phí bảo dưỡng, tu sửa	9.197.130.546	-
Chi phí bảo hiểm trả trước	4.521.770.321	4.217.691.322
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.378.402.265	3.487.626.135
	<u>30.739.625.400</u>	<u>19.729.626.832</u>

(b) Dài hạn

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí đất trả trước	208.234.458.184	211.394.038.886
Chi phí cơ sở hạ tầng trả trước	289.051.869.748	293.676.699.664
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	11.331.216.762	16.288.209.050
	<u>508.617.544.694</u>	<u>521.358.947.600</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	521.358.947.600	557.118.964.572
Tăng	2.888.170.104	7.958.697.092
Phân bổ trong kỳ/năm	(15.629.573.010)	(42.360.813.401)
Thanh lý	-	(1.357.900.663)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>508.617.544.694</u>	<u>521.358.947.600</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	824.412.932.857	90.285.151.586	1.315.295.446.325	17.144.231.689	2.247.137.762.457
Mua trong kỳ (*)	4.989.787.273	3.611.009.000	57.049.689.751	312.327.273	65.962.813.297
Thanh lý, nhượng bán	(1.031.246.888)	-	(6.921.300.526)	-	(7.952.547.414)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	828.371.473.242	93.896.160.586	1.365.423.835.550	17.456.558.962	2.305.148.028.340
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(418.754.132.005)	(57.956.992.900)	(841.768.923.176)	(14.450.458.773)	(1.332.930.506.854)
Khấu hao trong kỳ	(27.803.885.146)	(4.828.137.911)	(61.681.462.899)	(792.427.671)	(95.105.913.627)
Thanh lý, nhượng bán	1.031.246.888	-	6.921.300.526	-	7.952.547.414
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	(445.526.770.263)	(62.785.130.811)	(896.529.085.549)	(15.242.886.444)	(1.420.083.873.067)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	405.658.800.852	32.328.158.686	473.526.523.149	2.693.772.916	914.207.255.603
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	382.844.702.979	31.111.029.775	468.894.750.001	2.213.672.518	885.064.155.273

(*) Mua sắm tài sản cố định hữu hình trong kỳ chủ yếu liên quan đến xe đầu kéo và các phương tiện vận tải.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 424.739.703.606 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 424.739.703.606 Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.417.853.001	16.018.625.749	21.436.478.750
Thanh lý	-	(103.310.000)	(103.310.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	5.417.853.001	15.915.315.749	21.333.168.750
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	(14.057.999.858)	(14.057.999.858)
Khấu hao trong kỳ	-	(590.451.044)	(590.451.044)
Thanh lý	-	103.310.000	103.310.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	(14.545.140.902)	(14.545.140.902)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.417.853.001	1.960.625.891	7.378.478.892
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	5.417.853.001	1.370.174.847	6.788.027.848

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 10.049.496.800 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.049.496.800 Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	61.500.000.000	61.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất từ 3,5 % đến 4,9 % (Tại ngày 31/12/2020: từ 4,7% đến 6,5%).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2021			31/12/2020		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	16.236.601.999	26.773.200.000	-	16.236.601.999	23.310.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	99.900.965.913	71.443.620.000	-	97.422.508.435	65.269.480.000	-
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	3.827.137.455	(*)	-	3.827.137.455	(*)	-
	119.964.705.367	(*)	-	117.486.247.889	(*)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ VND	Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	16.236.601.999	97.422.508.435	3.827.137.455	117.486.247.889
Phần lãi trong công ty liên kết	-	2.478.457.478	-	2.478.457.478
Số cuối năm	<u>16.236.601.999</u>	<u>99.900.965.913</u>	<u>3.827.137.455</u>	<u>119.964.705.367</u>

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2021			31/12/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MSC Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh	<u>155.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>155.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Bên thứ ba	69.331.762.725	74.725.836.081
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	17.762.207.323	30.102.174.570
	<u>87.093.970.048</u>	<u>104.828.010.651</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Số phải thu phát sinh trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2021 VND	
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	81.745.639.134	64.686.723.221	(56.849.706.337)	89.582.656.018	
Thuế TNDN	798.450.736	804.241	(737.756.327)	61.498.650	
	<u>82.544.089.870</u>	<u>64.687.527.462</u>	<u>(57.587.462.664)</u>	<u>89.644.154.668</u>	
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Số phải nộp phát sinh trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2021 VND
(b) Phải trả					
Thuế GTGT phải nộp	3.226.308.713	65.052.336.287	(17.692.591.115)	(44.856.354.589)	5.729.699.296
Thuế TNDN	17.470.919.892	27.665.657.306	(24.950.041.655)	-	20.186.535.543
Thuế thu nhập cá nhân	1.109.376.846	4.182.529.530	(4.500.135.226)	56.664.276	848.435.426
Thuế khác	823.179.387	5.021.093.751	(4.989.658.098)	-	854.615.040
Tiền thuê đất	-	6.180.947.096	(168.663.850)	-	6.012.283.246
	<u>22.629.784.838</u>	<u>108.102.563.970</u>	<u>(52.301.089.944)</u>	<u>(44.799.690.313)</u>	<u>33.631.568.551</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí lương phải trả	17.118.873.798	19.108.751.977
Chi phí thưởng phải trả	27.092.978.352	64.643.008.573
	<u>44.211.852.150</u>	<u>83.751.760.550</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí hoa hồng	2.347.925.937	5.791.004.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.082.701.000	-
Chi phí sửa chữa lớn	820.879.913	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	8.392.671.194	3.763.610.915
	<u>14.644.178.044</u>	<u>9.554.614.989</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Thu hộ hãng tàu	46.871.223.295	23.829.178.711
Khác	15.393.787.989	18.399.037.561
	<u>62.265.011.284</u>	<u>42.228.216.272</u>

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30/6/2021 VND	Năm tài chính kết thúc 31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	22.483.046.846	28.622.525.748
Trích lập trong kỳ/năm	23.357.393.024	23.000.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(27.266.330.676)	(29.139.478.902)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>18.574.109.194</u>	<u>22.483.046.846</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phần**

	30/6/2021	31/12/2020
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	55.122.798	55.122.798
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.122.798	55.122.798
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.122.798	55.122.798

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng Việt Nam trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2021		31/12/2020	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	5.290.000	9,60	5.290.000	9,60
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	4.160.000	7,55	4.750.000	8,62
Công ty Cổ phần Tập Đoàn T&D Group	2.855.000	5,18	-	0,00
Công ty Cổ phần Thành Đức Hải Phòng	2.855.000	5,18	-	0,00
Bà Đoàn Thị Tơ	3.898.333	7,07	3.898.333	7,07
Bà Tạ Kim Chi	3.804.434	6,90	3.804.434	6,90
Ông Đoàn Quang Huy	3.113.380	5,65	3.113.380	5,65
KWE Beteiligungen AG	-	0,00	5.014.827	9,10
Cổ đông khác	29.146.651	52,87	29.251.824	53,06
	<u>55.122.798</u>	<u>100</u>	<u>55.122.798</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	551.227.980.000	36.047.891.246	765.535.152.633	378.345.954.664	338.921.173.442	2.070.078.151.985
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	239.706.451.474	56.697.988.875	296.404.440.349
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.086.410.523	(31.086.410.523)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.000.000.000)	-	(23.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(148.831.554.600)	(21.652.825.000)	(170.484.379.600)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.300.000.000)	-	(2.300.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	551.227.980.000	36.047.891.246	796.621.563.156	412.834.441.015	373.966.337.317	2.170.698.212.734
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	149.468.474.602	31.168.788.529	180.637.263.131
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.466.887.962	(29.466.887.962)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.000.000.000)	-	(23.000.000.000)
Chia cổ tức (*) (**)	-	-	-	(27.561.399.000)	(38.627.000.000)	(66.188.399.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.300.000.000)	-	(2.300.000.000)
Khác	-	-	-	96.918.403	(208.563.403)	(111.645.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	551.227.980.000	36.047.891.246	826.088.451.118	480.071.547.058	366.299.562.443	2.259.735.431.865

(*) Theo Nghị Quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 26 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức cho năm 2020 tương ứng 20% mệnh giá cổ phần. Trong đó, khoản cổ tức tương ứng 15% mệnh giá cổ phần với giá trị 82.684.197.000 Đồng Việt Nam đã được chi trả trong năm 2020 và khoản cổ tức tương ứng 5% mệnh giá cổ phần với giá trị 27.561.399.000 Đồng Việt Nam được chi trả trong năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 8 tháng 4 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2021/NQ-HĐQT đề ngày 4 tháng 5 năm 2021, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP – Công ty con, đã phân phối 126.500.000.000 Đồng Việt Nam từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 để trả cổ tức cho các cổ đông, trong đó, phần cổ tức trả cho Công ty là 94.050.000.000 Đồng Việt Nam và cho các cổ đông không kiểm soát là 32.450.000.000 Đồng Việt Nam.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 17 tháng 4 năm 2021, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh phân phối 14.544.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 để trả cổ tức cho các cổ đông, trong đó, phần cổ tức trả cho Công ty là 9.648.000.000 Đồng Việt Nam và cho các cổ đông không kiểm soát là 4.896.000.000 Đồng Việt Nam.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 17 tháng 4 năm 2021, Công ty Cổ phần Container Miền Trung phân phối 3.660.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 để trả cổ tức cho các cổ đông, trong đó, phần cổ tức trả cho Công ty là 2.379.000.000 Đồng Việt Nam và cho các cổ đông không kiểm soát là 1.281.000.000 Đồng Việt Nam.

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	149.468.474.602	113.254.047.862
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(11.919.551.967)
	<u>149.468.474.602</u>	<u>101.334.495.895</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>55.122.798</u>	<u>55.122.798</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.712</u>	<u>1.838</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được tính lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	113.254.047.862	-	113.254.047.862
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(11.000.000.000)	(919.551.967)	(11.919.551.967)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	102.254.047.862	(919.551.967)	101.334.495.895
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	55.122.798	-	55.122.798
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	1.855	(17)	1.838

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.341.524 Đô la Mỹ, tương ứng với 30.747.719.537 Đồng Việt Nam và 8 Euro, tương ứng với 215.343 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.840.006 Đô la Mỹ, tương ứng với 42.399.912.362 Đồng Việt Nam và 8 Euro, tương ứng 198.016 Đồng Việt Nam).

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bốc dỡ container	516.279.714.032	511.290.584.730
Doanh thu lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	82.810.192.300	100.614.545.071
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	159.070.468.202	98.877.192.154
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	153.815.742.897	90.547.371.848
	<u>911.976.117.431</u>	<u>801.329.693.803</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u><u>911.976.117.431</u></u>	<u><u>801.329.693.803</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên	162.563.374.237	105.437.255.650
Chi phí hàng hóa	41.571.620.983	104.161.629.997
Chi phí khấu hao và phân bổ	94.459.792.082	114.833.644.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.253.552.269	221.575.031.752
Khác	92.482.884.194	58.768.567.157
	<u>640.331.223.765</u>	<u>604.776.129.321</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên	2.469.866.080	796.438.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.545.968.368	13.111.468.104
Khác	2.869.629.509	5.412.604.064
	<u>33.885.463.957</u>	<u>19.320.510.198</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên	20.416.446.232	16.307.503.477
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.236.572.589	2.597.695.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.937.366.245	3.591.464.849
Khác	6.771.339.758	4.949.529.446
	<u>35.361.724.824</u>	<u>27.446.193.193</u>

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh ("GLC"), Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP ("VGP") và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh ("GIC"), các công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027 đối với GLC, từ năm 2016 đến năm 2030 đối với VGP và từ năm 2017 đến năm 2031 đối với GIC), và được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2016 đối với GLC, từ năm 2016 đến năm 2019 đối với VGP và từ năm 2017 đến năm 2020 đối với GIC) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Các ưu đãi thuế trên chỉ được áp dụng cho các hoạt động kinh doanh chính đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận Đầu tư lần đầu của các đơn vị này. Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất thông thường là 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Các công ty con còn lại có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	208.367.679.881	155.078.451.298
Thuế tính ở thuế suất 20%	39.913.937.527	31.015.690.260
Điều chỉnh:		
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	480.571.917	456.151.164
Thu nhập không chịu thuế	(495.691.496)	(399.600.000)
Chi phí không được khấu trừ	832.216.371	195.061.713
Ảnh hưởng của các ưu đãi thuế	(13.022.160.803)	(17.574.990.899)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	5.124.957
Dự phòng thiếu của kỳ trước	21.543.234	250.000.000
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>27.730.416.750</u>	<u>13.947.437.195</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN – hiện hành	27.665.657.306	13.947.437.195
Thuế TNDN – hoãn lại	64.759.444	-
	<u>27.730.416.750</u>	<u>13.947.437.195</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ/năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.571.620.983	56.636.985.882
Chi phí nhân viên	185.449.686.549	120.776.060.449
Chi phí khấu hao và phân bổ	95.696.364.671	117.431.340.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.190.918.514	307.429.304.965
Khác	130.669.821.829	49.269.141.230
	<u>709.578.412.546</u>	<u>651.542.832.712</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

26 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

Tại ngày 30/6/2021

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyên VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	630.164.766.802	101.077.117.890	194.159.487.144	187.745.633.072	1.113.147.004.908
Tài sản không phân bổ					1.413.164.118.704
Tổng tài sản					2.526.311.123.612
Nợ phải trả của bộ phận	49.304.854.690	7.908.396.141	15.191.273.465	14.689.445.753	87.093.970.048
Các khoản nợ không phân bổ					179.481.721.699
Tổng nợ phải trả					266.575.691.747

Tại ngày 31/12/2020

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyên VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	672.315.315.287	153.920.186.165	213.459.325.357	134.501.081.436	1.174.195.908.245
Tài sản không phân bổ					1.283.948.573.723
Tổng tài sản					2.458.144.481.968
Nợ phải trả của bộ phận	45.763.799.048	6.575.140.557	26.615.053.943	27.814.852.191	106.768.845.739
Các khoản nợ không phân bổ					180.677.423.495
Tổng nợ phải trả					287.446.269.234

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	Công ty liên quan khác

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
i) Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	112.269.179.909	98.302.861.995
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	6.116.886.122	25.598.258.700
Công ty Cổ phần Logistics Đà Nẵng	1.623.544.091	204.311.552
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	15.983.899.622	14.001.641.556
	135.993.509.744	138.107.073.803
ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	36.310.922.250	73.532.175.794
Công ty Cổ phần Logistics Đà Nẵng	159.790.000	1.431.828.093
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	-	15.723.600
	36.470.712.250	74.979.727.487
iii) Chi phí hoa hồng		
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	-	204.311.552
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	8.791.410.675	5.486.877.000
	8.791.410.675	5.691.188.552
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Việt Hoà	Chủ tịch	983.166.710
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	1.387.744.946
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên	
	(từ nhiệm ngày 26/3/2021)	1.032.424.605
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên	200.000.000
Ông Nghiêm Tuấn Anh	Thành viên	
	(từ nhiệm ngày 26/3/2021)	200.000.000
Ông Nguyễn Thế Duy	Thành viên	200.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên	200.000.000
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên	200.000.000
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên	
	(từ nhiệm ngày 26/3/2021)	200.000.000
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên	
	(bổ nhiệm ngày 26/3/2021)	101.117.000
	4.704.453.261	3.149.705.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)			
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban	333.072.664	184.749.998
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên	100.000.000	130.000.000
Bà Nghiêm Thị Thuỳ Dương	Thành viên	100.000.000	-
		<u>533.072.664</u>	<u>314.749.998</u>
Ban điều hành			
Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc kỹ thuật	Như trên	Như trên
Ông Dương Tiến Dũng	Giám đốc tài chính	Như trên	Như trên
		<u></u>	<u></u>
(b) Số dư với các bên liên quan			
		30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)			
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)		34.753.049.903	28.286.504.492
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội		5.203.674.568	5.014.396.844
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		115.203.600	574.117.500
		<u>40.071.928.071</u>	<u>33.875.018.836</u>
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)			
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ		11.020.711.548	30.077.569.570
Công ty Cổ phần Cảng Logistics Đà Nẵng		6.741.495.775	24.605.000
		<u>17.762.207.323</u>	<u>30.102.174.570</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

28 NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê đất sau và đã thực hiện xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này:

- Số 05 HĐ/ĐĐ đề ngày 9 tháng 1 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng.
- Số 06 HĐ/ĐĐ đề ngày 6 tháng 3 năm 1999 với Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng.
- Số DVIZJSC.009.2012.LLC.MKG ngày 12 tháng 6 năm 2012 với Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ.
- Số 61/2017/HĐTĐ-MP ngày 25 tháng 1 năm 2017 với Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Minh Phương.
- Số DVIZJSC.035.2012.LLC.MKG ngày 20 tháng 12 năm 2020 với Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ.

Các hợp đồng này thường không có quy định rõ ràng về nghĩa vụ hoàn nguyên các khu đất thuê, tuy nhiên, căn cứ theo các quy định hiện hành, Tập đoàn có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu sau thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Ngoài ra, Ban Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng khoản dự phòng chi phí liên quan đến việc phục hồi khu đất này chưa thể được ước tính một cách đáng tin cậy do có những sự không chắc chắn về thời gian cần phải di dời và khả năng Tập đoàn có thể thương lượng với bên cho thuê để từ bỏ nghĩa vụ đó do tòa nhà và cơ sở hạ tầng được xây dựng trên khu đất đã được Nhà nước chỉ định sử dụng cho các hoạt động cảng, do đó, những công trình này có thể còn được sử dụng trong tương lai sau khi kết thúc thời hạn thuê. Do đó, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

29 CÁC CAM KẾT

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Dưới 1 năm	5.902.410.000	5.902.410.000
Từ 1 đến 5 năm	30.113.366.000	29.512.050.000
Trên 5 năm	52.957.009.333	59.838.443.245
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	88.972.785.333	95.252.903.245

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

30 ẢNH HƯỞNG CỦA COVID-19

Sự tái bùng phát và lan rộng của Covid-19 trong năm 2021 là một sự kiện khó khăn và thách thức đối với Tập đoàn. Tập đoàn đã thực hiện đánh giá về tác động chung của sự kiện này đối với hoạt động của Tập đoàn, bao gồm khả năng thu hồi giá trị ghi sổ của các tài sản, ghi nhận giá trị của các tài sản và nợ phải trả và kết luận là ảnh hưởng sẽ không đáng kể trong tương lai gần và Tập đoàn có thể hoạt động bình thường trong 12 tháng tiếp theo. Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chưa có tổn thất đáng kể nào phát sinh từ sự kiện này. Ban Giám đốc sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các biện pháp phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 8 năm 2021.



Phạm Thị Thúy Ngọc
Người lập



Lê Thế Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật